

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-PT

Ngày: 25 - 3 - 2022

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 265/2020/QĐ-PT ngày 09/10/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 49/2022/TB-PT ngày 15/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ M, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: T bis đường B, Phường B, thành phố Đà Lạt (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/9/2019)

2. Bị đơn: Bà Từ Thị Ngọc L, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Cao T1 – Văn phòng luật sư Bá T1 thuộc đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Huỳnh Ngọc Gia U, sinh ngày 28/4/2008

Địa chỉ: Tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng.

Đại diện hợp pháp của cháu U: Bà Từ Thị Ngọc L, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng.

3.2. Vợ chồng ông Trương N, sinh năm 1964; bà Từ Thị L1, sinh năm 1967; Cùng địa chỉ: Số 183, xóm 1, khu phố Hòa Lạc, thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của: Bà Hồ Thị T – Nguyên đơn

(Ông Hồ M, bà L và Luật sư có mặt tại phiên tòa; Các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện ngày 30/7/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/9/2015 nguyên đơn bà Hồ Thị T và đại diện theo ủy quyền là ông Hồ M trình bày:

Bà T và ông Huỳnh T là cha mẹ đẻ của ông Huỳnh Tấn T1. Ông T chết năm 1972. Ông Huỳnh Tấn T1 và vợ là bà Từ Thị Ngọc L có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc Gia U, sinh ngày 28/4/2008.

Ông Thanh chết ngày 08/5/2014. Khi chết không để lại di chúc. Di sản ông Thanh để lại gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 24m² trên diện tích đất 100m² tại tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng; 01 quầy bán hàng lưu niệm tại khu du lịch thác P; 02 lô đất tại thôn T, xã T, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (*01 lô thuộc thửa 1207, tờ bản đồ 11, diện tích 2.104 m² và 01 lô thuộc thửa 408, tờ bản đồ 15, diện tích 1.330 m²*).

Đối với phần tài sản là 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 24 m² trên diện tích đất 100 m² tại tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng và 01 quầy bán hàng lưu niệm tại khu du lịch thác P bà T xác định không yêu cầu chia di sản. Bà đồng ý giao cho bà Từ Thị Ngọc L quản lý, sử dụng và định đoạt. Bà không có ý kiến gì về phần tài sản này.

Đối với diện tích đất 2.104 m² thuộc thửa 1207, tờ bản đồ 11 và diện tích 1.330m² thuộc thửa 408, tờ bản đồ 15, đều tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thực tế đo vẽ hiện trạng ngày 24/12/2015 được thay thế bằng bản vẽ ngày 08/6/2018 và họa đồ đo đạc hiện trạng ngày 19/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đức Trọng thì phần diện tích đất ký hiệu A/2032.1m² (trong đó có 315.2m² thuộc lộ giới) thuộc một phần thửa đất số 1207, tờ bản đồ số 11(299); phần diện tích ký hiệu B/821.2m² (trong đó có 197.2m² thuộc lộ giới) thuộc một phần thửa đất số 408, tờ bản đồ số 15(299); phần diện tích ký hiệu C/548.7m² (trong đó có 117.5m² thuộc lộ giới) thuộc một phần thửa đất số 408, tờ bản đồ số 15(299). Đối với diện tích đất này bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật và bà có nguyện vọng được nhận tài sản thừa kế là hiện vật tại vị trí thửa đất ký hiệu C/548.7m²

Khi ông T1 còn sống, ngày 26/9/2013 vợ chồng ông T1, bà L có vay bà số tiền 30.000.000 đồng, khi vay không tính lãi suất, thời hạn trả là khi vợ chồng ông T1, bà L có tiền thì thanh toán. Số tiền này vợ chồng ông T1, bà L chưa thanh toán cho bà. Trong quá trình làm việc tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng bà có yêu cầu vợ chồng ông T1, bà L trả lại bà số tiền này. Nay bà xác định bà cho vợ chồng ông T1, bà L số tiền này, bà rút lại yêu cầu về việc yêu cầu vợ chồng ông T1, bà L thanh toán cho bà số tiền vay 30.000.000 đồng vào ngày 26/9/2013.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng bà được biết ngày 16/4/2016 bà L vay vợ chồng ông Trương N và bà Từ Thị L1 120.000.000 đồng. Bà L cho rằng bà L vay số tiền này để thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – Chi nhánh xã T. Sau khi ông Thanh chết, bản thân bà L đã nhận được 40.000.000 đồng tiền bảo hiểm nhân thọ nhưng bà L không trừ 40.000.000 đồng đã nhận này vào khoản nợ 120.000.000 đồng tiền vay. Nay bà L yêu cầu các đồng thừa kế có nghĩa vụ cùng bà L thanh toán 120.000.000 đồng thì bà không đồng ý do số tiền này bà L vay vào thời điểm sau khi ông T1 chết.

2. Bị đơn bà Từ Thị Ngọc L trình bày: Vợ chồng ông Huỳnh Tấn T1 và bà Từ Thị Ngọc L có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc Gia U, sinh ngày 28/4/2008. Ngoài ra ông Thanh không có người con nào khác.

Cha ông T1 là ông Huỳnh T, ông T đã chết. Mẹ ông T1 là bà Hồ Thị T, sinh năm 1943. Ông T1 chết ngày 08/5/2014. Khi chết không để lại di chúc.

Di sản ông T1 để lại gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 24 m² trên diện tích đất 100 m² tại Tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng; 01 quầy bán hàng lưu niệm tại khu du lịch thác Pren; 02 lô đất tại thôn T, xã T, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (01 lô thuộc thửa 1207, tờ bản đồ 11, diện tích 2.104 m² và 01 lô thuộc thửa 408, tờ bản đồ 15, diện tích 1.330 m²).

Qua yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T, bà đồng ý chia thừa kế di sản của ông T1 theo quy định pháp luật.

Đối với phần tài sản là 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 24 m² trên diện tích đất 100 m² tại Tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng và 01 quầy bán hàng lưu niệm tại khu du lịch thác Pren bà T không yêu cầu chia di sản này. Bà cũng xác định không yêu cầu chia phần di sản này vì căn nhà cấp 4 tại Tổ C, Đường M, Phường B, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng chưa được cấp sổ và quầy lưu niệm là thuê của người khác.

Đối với diện tích đất 2.104 m² thuộc thửa 1207, tờ bản đồ 11 và diện tích 1.330 m² thuộc thửa 408, tờ bản đồ 15, đều tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng hiện nay bà L đang quản lý, không cho ai thuê hay thế chấp tài sản. Bà yêu cầu chia như sau: Tổng giá trị tài sản thừa kế là trị giá 02 lô đất tại thôn T, xã T, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng trừ đi số tiền 120.000.000 đồng vay của vợ chồng ông Trương N, bà Từ Thị L1. Còn lại bao nhiêu thì sẽ chia thừa kế. Những người cùng hàng thừa kế thứ nhất gồm bà T, bà L và cháu U đều chia bằng nhau. Bà có nguyện vọng được nhận tài sản thừa kế là hiện vật.

Trong quá trình giải quyết bà T cho rằng, khi ông T1 còn sống ngày 26/9/2013 vợ chồng bà có vay bà T số tiền 30.000.000 đồng, khi vay không tính lãi suất, thời hạn thanh toán là đến khi nào vợ chồng bà có tiền thì trả cho bà T, nhưng sau đó bà T đã rút lại yêu cầu kiện đòi lại số tiền trên nên bà không có ý kiến gì. Bà cũng xin rút lại yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ này.

Ngày 16/4/2016 bà thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 917915 và số AM 917916 do bà và ông Thanh đứng tên để vay của vợ chồng ông Trương N và bà Từ Thị L1 số tiền 120.000.000 đồng. Bà xác định số tiền vay này là để thanh toán nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – Chi nhánh xã T.

Nay vợ chồng ông N, bà L1 yêu cầu bà có nghĩa vụ thanh toán số tiền 120.000.000 đồng thì bà đồng ý. Bà yêu cầu vợ chồng ông N, bà L1 có trách nhiệm trả lại cho bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ chồng ông Trương N, bà Từ Thị L1 trình bày: Ngày 16/4/2016 ông, bà cho bà Từ Thị Ngọc L là em gái bà L1 vay số tiền 120.000.000 đồng, đồng thời bà L có thể cho ông bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 917915 và số AM 917916 do ông T1 và bà L đứng tên. Khi vay không tính lãi suất. Thời hạn trả là cuối năm 2016 nhưng cho đến nay bà L chưa thanh toán cho ông, bà khoản tiền vay nói trên.

Hiện nay ông, bà vẫn đang giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không thể chấp cho cá nhân, ngân hàng hay tổ chức tín dụng nào. Nay ông bà yêu cầu bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông bà số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 1% kể từ ngày 16/4/2016 cho đến ngày xét xử xong vụ án và ông bà đồng ý trả lại cho bà L 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 917915 và số AM 917916.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Huỳnh Tấn T1 đối với diện tích 3.434 m² đất thuộc sở hữu chung với bà Từ Thị Ngọc L gồm 02 thửa: Thửa 408, diện tích 1.330 m² và thửa 1207 diện tích 2.104 m² tại xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Di sản thừa kế của ông Huỳnh Tấn T1 được chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Tấn T1 gồm: Bà Hồ Thị T, bà Từ Thị Ngọc L, cháu Huỳnh Ngọc Gia U như sau:

- Bà Từ Thị Ngọc L được quyền sử dụng 1.717 m² đất là tài sản riêng của bà L trong khối tài sản chung của vợ chồng (trong đó: ½ diện tích đất thửa 408 là 1.330 m² và ½ diện tích đất thửa 1207 là 2.104 m²); và được quyền sử dụng 1.717 m² đất còn lại là di sản của ông Huỳnh Tấn T1 trong khối tài sản chung của vợ chồng (½ diện tích đất thửa 408 là 1.330 m² và ½ diện tích đất thửa 1207 là 2.104 m²) được Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 917915 và số AM 917916 ngày 25/8/2008.

Bà Từ Thị Ngọc L có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Huỳnh Tấn T1 gồm: Bà Hồ Thị T số tiền 200.000.000 đồng và cháu Huỳnh Ngọc Gia U số tiền 62.957.000 đồng

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trương N, bà Từ Thị L1 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Từ Thị Ngọc L có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Trương N, bà Từ Thị L1 số tiền 167.400.000 đồng

3. Vợ chồng ông Trương N, bà Từ Thị L1 có trách nhiệm giao trả cho bà Từ Thị Ngọc L 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 917915 và số AM 917916 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp ngày ngày 25/8/2008.

4. Giao bà Từ Thị Ngọc L có trách nhiệm quản lý số tiền 62.957.000 đồng của cháu Huỳnh Ngọc Gia U cho đến khi cháu Huỳnh Ngọc Gia U thành niên. Sau khi cháu Huỳnh Ngọc Gia U thành niên bà Từ Thị Ngọc L có nghĩa vụ giao lại cho cháu Huỳnh Ngọc Gia U số tiền 62.957.000 đồng

5. Bà Từ Thị Ngọc L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và chỉnh lý lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Do không đồng ý với bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Hồ Thị T kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho bà được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến mong muốn được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật trường hợp không được nhận di sản bằng hiện vật thì đề nghị bị đơn thanh toán lại bằng giá trị theo giá của chứng thư thẩm định giá.

Bị đơn bà Từ Thị Ngọc L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán lại giá trị phần di sản cho nguyên đơn tối đa là 500.000.000đ

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến cho rằng giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả của chứng thư thẩm định giá là quá

cao so với giá thị trường, đề nghị xem xét lại về phần giá trị tài sản mà bà T được nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị T sửa bản án sơ thẩm theo hướng; Tuyên buộc bà Từ Thị Ngọc L thanh toán cho bà Hồ Thị T số tiền 1.089.483.000 đồng; giao cho bà L quản lý phần di sản thừa kế mà cháu Huỳnh Ngọc Gia U được hưởng, sau này cháu U có yêu cầu chia thừa kế sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xuất phát từ việc bà Hồ Thị T yêu cầu chia di sản do ông Huỳnh Tấn Thanh chết để lại và việc vợ chồng ông Trương N, bà Từ Thị L1 khởi kiện yêu cầu bà Từ Thị Ngọc L thanh toán số tiền vay. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ *“Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”* là hoàn toàn có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Từ Thị Ngọc L cho rằng đơn kháng cáo của bà Hồ Thị T là không hợp lệ, chữ ký phía cuối đơn kháng cáo không phải là chữ ký của bà T nên yêu cầu giám định. Tại kết luận giám định số 2219/GĐ-PC09 ngày 22/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận; Chữ ký mang tên Hồ Thị T dưới mục *“Người làm đơn kháng cáo”* trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Hồ Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M5 không phải do cùng một người ký ra. Sau khi có kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng thì ông Hồ M đại diện theo ủy quyền của bà T yêu cầu Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giám định lại. Tại kết luận giám định số 2169/KL-GĐ ngày 18/6/2021 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký *“T”* trong đơn kháng cáo của bà Hồ Thị T đối chiếu với các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Hơn nữa, bà T cũng thừa nhận, do tuổi cao nên bà không tự viết đơn kháng cáo được mà phải nhờ người đánh máy, nội dung đơn kháng cáo thể hiện đúng ý chí của bà và chữ ký trong đơn là của bà ký. Do đó đơn kháng cáo của bà T thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Huỳnh Tấn T1 chết ngày 08/5/2014 không để lại di chúc. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Tấn T1 gồm có bà Hồ Thị T (mẹ ông T1), bà Từ Thị Ngọc L (vợ ông T1), cháu Huỳnh Ngọc Gia Nghĩa (con gái ông T1).

[2.2] Các đương sự đều thừa nhận di sản thừa kế mà ông T1 để lại gồm 2.104m² đất thuộc thửa 1207, tờ bản đồ 11 và 1.330 m² đất thuộc thửa 408, tờ bản đồ 15 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 917915 và số AM 917916 ngày 25/8/2008.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Hồ M giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu nhận bằng hiện vật để cho một người con trai khác làm nhà để ở, nếu Hội đồng xét xử không chia bằng hiện vật thì yêu cầu nhận giá trị kỷ phần theo kết quả thẩm định giá ngày 14/02/2020. Xét yêu cầu kháng cáo của bà T thì thấy rằng; Di sản ông T1 để lại toàn bộ là đất nông nghiệp, bà T đã 77 tuổi hết tuổi lao động mục đích yêu cầu của bà xin nhận bằng hiện vật để cho con trai Huỳnh Tấn K hiện vẫn đang sống chung với bà và chưa có nhà ở làm nhà để ở là không thỏa đáng. Còn bà L hiện tại chưa có nơi cư trú ổn định, bà L muốn được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất để hợp nhất với phần tài sản bà được chia để canh tác nuôi cháu Gia U, hơn nữa xét về nguồn gốc đất thì trước đây là của cha mẹ ruột bà L tặng cho hai vợ chồng bà L. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho bà L nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và thanh toán giá trị kỷ phần cho bà T là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.4] Ông Th1 chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật. Cụ thể, quyền sử dụng đất 2.104m² đất thuộc thửa 1207, tờ bản đồ 11 và 1.330 m² đất thuộc thửa 408, tờ bản đồ 15 tại xã Tân Hội trị giá 6.704.300.000đ. Do bà L và ông T1 là vợ chồng hợp pháp nên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2015 cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và bà L được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị. Sau khi trừ nghĩa vụ phải trả nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đối với ông Trương N, bà Từ Thị L1 là 167.400.000 đồng. Giá trị tài sản còn lại là 6.704.300.000đ - 167.400.000 đồng = 6.536.900.000đ / 2 = 3.268.450.000đ là di sản thừa kế của ông Huỳnh Tấn T1.

Căn cứ quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm: Bà Hồ Thị T, bà Từ Thị Ngọc L và cháu Huỳnh Ngọc Gia U và không có ai thuộc trường hợp không được quyền hưởng

di sản. Do đó, di sản thừa kế của ông T1 sẽ được chia theo pháp luật thành 03 kỷ phần, mỗi người nhận tương ứng với 01 kỷ phần là $3.268.450.000đ / 3 = 1.089.483.000đ$ (làm tròn). Giao cho bà L được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật, nên buộc bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà T tương ứng 1 kỷ phần là 1.089.483.000đ.

Đối với phần di sản thừa kế của cháu Huỳnh Ngọc Gia U, sinh ngày 28/4/2008 được nhận, hiện tại cháu U chưa đủ 18 tuổi và không tranh chấp gì trong vụ án này. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà L có nghĩa vụ thanh toán lại cho cháu U giá trị tương ứng với 1 kỷ phần thừa kế là chưa phù hợp. Trong trường hợp này cần tuyên giao cho bà L quản lý phần di sản của cháu U được hưởng cho đến khi cháu U đủ tuổi trưởng thành, sau này giữa bà L và cháu U nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.5] Về giá trị tài sản tranh chấp: Theo biên bản định giá ngày 03/12/2015 của Hội đồng định giá xác định diện tích đất tranh chấp có giá thị trường là 110.000.000đồng/1.000m² và xác định mỗi kỷ phần là $572,33m^2 = 62.959.000$ đồng, nhưng bà L tự nguyện thanh toán cho bà T kỷ phần thừa kế là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm bà T yêu cầu định giá lại. Tại Công văn số 2748/STC-GCS ngày 29/10/2019 của Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng về việc đề nghị thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá tài sản, theo đó Sở tài chính đề nghị Tòa án thuê đơn vị tư vấn độc lập thẩm định giá tài sản, sau khi có kết quả của đơn vị tư vấn, Hội đồng định giá sẽ tiến hành thẩm định và kết luận định giá tài sản theo quy định. Tại Chứng thư thẩm định giá số 254/TĐG-CT ngày 14/02/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai xác định tổng giá trị tài sản định giá là 6.704.300.000 đồng. Xác định giá trị di sản thừa kế là 3.352.150.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của bà T thống nhất với kết quả thẩm định giá nêu trên và đề nghị căn cứ vào kết quả thẩm định giá nêu trên để giải quyết. Bị đơn bà L không đồng ý với kết quả thẩm định giá và có yêu cầu định giá lại nhưng khi Tòa án thông báo nộp chi phí tố tụng để định giá lại thì bà L không nộp chi phí tố tụng. Do đó cần căn cứ vào kết quả thẩm định giá ngày 14/02/2020 để giải quyết vụ án là phù hợp. Việc bà Từ Thị Ngọc L chỉ đồng ý thanh toán cho bà T số tiền 500.000.000 đồng tương đương một kỷ phần thừa kế là không đảm bảo quyền lợi của bà T và không có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm là 6.096.000đ. Bà T tự nhận chịu toàn bộ nên Tòa án không xem xét. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm gồm chi phí thẩm định giá, chi phí giám định tư pháp. Tổng số tiền 48.203.000đ trong đó bà L đã nộp số tiền 4.500.000đ, bà T đã nộp số tiền

43.703.000đ. Đây là chi phí cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$. Bà L có trách nhiệm hoàn trả cho bà T 19.601.500đ chi phí tố tụng.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Do vậy cần miễn toàn bộ án phí cho bà T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Về án phí sơ thẩm: Do tính toán lại giá trị di sản thừa kế nên án phí được tính toán lại cụ thể như sau: Bà L phải chịu án phí chia di sản thừa kế đối với số tiền được nhận là $1.089.483.000đ = 36.000.000đ + (1.089.483.000đ - 800.000.000đ) \times 3\% = 44.684.490đ$ và 8.370.000đ án phí tranh chấp dân sự vay tài sản. Tổng cộng bà L phải chịu 53.054.490đ án phí.

Từ những phân tích trên, cần sửa bản án sơ thẩm về phần giá trị tài sản và phần chia kỷ phần thừa kế đối với cháu U theo hướng kỷ phần thừa kế của cháu U giao cho bà L quản lý, sau này cháu U có tranh chấp yêu cầu chia sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Những phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Huỳnh Tấn Thanh đối với diện tích đất 3.434m² với bị đơn bà Từ Thị Ngọc L gồm 02 thửa: Thửa 408, diện tích 1.330 m² và thửa 1207 diện tích 2.104 m² tại xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Di sản thừa kế của ông Huỳnh Tấn T1 để lại trị giá 3.268.450.000đ đồng được chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Tấn T1 gồm: Bà Hồ Thị T, bà Từ Thị Ngọc L, cháu Huỳnh Ngọc Gia U như sau:

Bà Từ Thị Ngọc L được quyền sử dụng 1.717m² đất là tài sản riêng của bà L trong khối tài sản chung của vợ chồng (*trong đó $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa 408 và $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa 1207*) và được quyền sử dụng 1.717m² đất

còn lại là di sản của ông Huỳnh Tấn T1 trong khối tài sản chung của vợ chồng ($\frac{1}{2}$ diện tích thuộc thửa 408 và $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa 1207) đã được Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 917915 và số AM 917916 ngày 25/8/2008. Bà L được quản lý phần di sản thừa kế của cháu Huỳnh Ngọc Gia U; sinh ngày 28/4/2008 (*nếu sau này cháu U có tranh chấp yêu cầu chia thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác*).

Bà Từ Thị Ngọc L có trách nhiệm thanh toán cho bà Hồ Thị T số tiền 1.089.483.000đ (*Một tỷ, không trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi ba ngàn đồng*).

Bà Hồ Thị T được nhận số tiền 1.089.483.000đ (*Một tỷ, không trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi ba ngàn đồng*) do bà Từ Thị Ngọc L thanh toán.

Bà Từ Thị Ngọc L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Từ Thị Ngọc L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Hồ Thị T 19.601.500đ (*Mười chín triệu, sáu trăm lẻ một ngàn, năm trăm đồng*) chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Miễn án phí Dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Hồ Thị T. Hoàn trả cho bà Hồ Thị T 4.500.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp theo biên lai thu số AA/2013/0004279 ngày 22/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Bà Từ Thị Ngọc L phải chịu 53.054.490đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Từ Thị L1, ông Trương N 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/0002207 ngày 04/7/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện Đức Trọng (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (04);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân